

Điểm: \_\_\_\_\_ /15      Tên: \_\_\_\_\_

**Bài học số 22: Tập đọc ngữ vựng và đặt câu**  
**Lesson 22: Practice reading and writing**

**Chương Trình cho ngày hôm nay (Agenda for today):**

1/ Ôn và tập đọc bài làm. (review and practice reading homework)

**Giờ nghỉ giải lao (Break Time): 15 phút**

2/ Em học bài mới: **Học ngữ vựng: Đồ dùng và thức ăn**  
Learn new lesson: (Utensils and Food)

**Nộp bài làm (Turn in Homework):**

- Nộp bài làm của tuần vừa qua. (Turn in homework from last Saturday)

\*\*\*\*\*

**Ghi Chú: Xin phụ huynh giúp các em làm bài và học bài trước khi đến lớp.**  
**Vui lòng dẫn các em đến lớp học và đón các em về đúng giờ.**

\*\*\*\*\*

**Bài làm ở nhà (Homework):**

- Nộp bài làm vào tuần tới. (Need to turn in homework by next Saturday)
- **Em tập đọc và biết nhận mặt chữ của các từ trong bài làm.**

Practice reading and learn to recognize the words.

**Xin phụ huynh ký tên sau khi em làm bài xong, thuộc bài làm và bài đọc.**

Please sign below after your child knows how to read, write, and complete the homework.

**Phụ huynh ký tên và góp thêm ý kiến nếu cần: (Sign and provide comments if needed)**






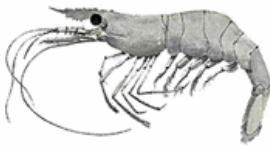


---

---

**Tập đọc ngữ vựng: Đồ dùng**  
**Practice reading: (Utensils)**

<b>đĩa</b>	dish/plate	
<b>nĩa</b>	fork	
<b>muỗng / thìa</b>	spoon	
<b>đũa</b>	chopsticks	
<b>dao</b>	knife	
<b>ly / cốc</b>	glass/cup	
<b>chén / bát</b>	bowl	

**Tập đọc ngữ vựng: Thức ăn**  
**Practice reading: (Food)**

<b>bánh</b>	cookies	
<b>bánh mì</b>	bread	
<b>rau cải</b>	vegetable	
<b>nước mắm</b>	fish sauce	
<b>nước tương</b>	soy sauce	
<b>tôm</b>	shrimp	
<b>đường</b>	sugar	
<b>muối</b>	salt	

**Em tập viết câu cho các chữ dưới đây. Mỗi câu có 3 chữ.**

*Practice writing meaningful sentences for the words below. Each sentence must have 3 words.*

*Thí dụ (example): má: Má ăn cơm.*

1. **đường:** \_\_\_\_\_

2. **tôm:** \_\_\_\_\_

3. **bánh:** \_\_\_\_\_

4. **ly:** \_\_\_\_\_

5. **chén:** \_\_\_\_\_

6. **rau cải:** \_\_\_\_\_

7. **cao:** \_\_\_\_\_

8. **trên:** \_\_\_\_\_

9. **nhanh:** \_\_\_\_\_

10. **xuống:** \_\_\_\_\_